

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: 78 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật
trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 354/TTr-SNNPTNT ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 2002/BC-STP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương hướng dẫn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận) và các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thực hiện định mức này theo quy định; chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương liên quan, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2023

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận quản lý; bãi bỏ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc Công ty khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ NN&PTNT);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và TT (Sở TT&TT);
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, BTCĐs;
- Lưu: VT. PHT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

(Kèm theo Quyết định số 78 /2022/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Ninh Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Định mức kinh tế kỹ thuật

1. Định mức lao động và đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm

a) Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm

Định mức lao động là hao phí lao động cần thiết (từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc) để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng trong điều kiện tổ chức, kỹ thuật nhất định.

Bảng 1: Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức lao động
1	Tưới tiêu quy đổi về tưới lúa chủ động	(công/ha)	1,890
2	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	(công/1000m ³)	1,325
3	Kết hợp phát điện	(công/10 ⁶ đồng doanh thu bán điện)	0,124
4	Tiêu cho khu công nghiệp, đô thị	(công/1000m ³)	1,392

b) Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm

Đơn giá tiền lương tính trên đơn vị sản phẩm được nghiệm thu ứng với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

Bảng 2: Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá tiền lương
1	Tưới tiêu quy đổi về tưới lúa chủ động	(đồng/ha)	466.490
2	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	(đồng /1000m ³)	327.059
3	Kết hợp phát điện	(đồng /10 ⁶ đồng doanh thu bán điện)	30.520
4	Tiêu cho khu công nghiệp, đô thị	(đồng /1000m ³)	343.762

Khi mức lương cơ sở thay đổi, tổng quỹ lương được tính toán điều chỉnh lại theo công thức sau:

$$TL_{tt} = K_{đc} \times TL_{đm}$$

Trong đó:

TL_{tt} : Tổng quỹ lương năm tính toán (đồng)

$TL_{đm}$: Tổng quỹ lương theo định mức được phê duyệt (đồng)

$K_{đc}$: Hệ số hiệu chỉnh khi mức lương cơ sở (ML_{cs}) thay đổi

$$K_{đc} = ML_{cs} (\text{đồng}) / 1.490.000 (\text{đồng})$$

Phân bổ quỹ tiền lương theo tỷ lệ phân bổ cơ sở.

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng

Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng là lượng nước yêu cầu tưới tại mặt ruộng của cây trồng ứng với các tần suất khí tượng khác nhau (chủ yếu là lượng mưa). Đây là chỉ tiêu định mức quan trọng để xác định quy trình vận hành công trình, đồng thời làm cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với các điều kiện thời tiết.

Bảng 3: Định mức sử dụng nước

TT	Loại cây trồng	Định mức tưới (m ³ /ha/vụ)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
1	Lúa	7.800	6.850	4.400
2	Cây màu	3.384	2.996	1.658
3	Làm đất	2.168	2.103	1.958
4	Nuôi trồng thủy sản	32.659	21.514	18.370

3. Định mức điện bơm tưới

Định mức điện bơm tưới là tổng lượng điện năng tiêu hao cần thiết để bơm nước tưới cho 1 đơn vị diện tích đáp ứng định mức sử dụng nước tưới.

Bảng 4: Định mức điện bơm tưới ứng với tần suất 85%

TT	Vụ	Loại cây trồng	Định mức tiêu hao điện năng cho tưới (Ep) (Kwh/ha/vụ)
1	Vụ Đông xuân	Lúa	551,76
		Cây màu	421,01
2	Vụ Hè thu	Lúa	483,88
		Cây màu	332,06
3	Vụ Mùa	Lúa	363,94
		Cây màu	199,83
4	Cả năm	Nuôi trồng thủy sản	18.158,28

Định mức điện năng tiêu thụ chỉ phân bổ cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi sử dụng nước bằng biện pháp tưới động lực.

4. Định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu phục vụ bảo dưỡng vận hành máy móc thiết bị

Định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu phục vụ bảo dưỡng vận hành máy móc thiết bị là mức hao phí về các loại vật tư, nguyên nhiên liệu cần thiết để phục vụ cho công tác vận hành bảo dưỡng máy móc thiết bị theo các quy định về vận hành bảo dưỡng của máy móc thiết bị.

Bảng 5: Định mức vật tư nguyên nhiên liệu phục vụ bảo dưỡng vận hành máy móc thiết bị

Định mức vật tư nguyên nhiên liệu					
Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)	Dầu thủy lực (lít/năm)
1.315	1.947	4.132	3.163	274	3.570

5. Định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động

Phương tiện bảo vệ cá nhân là những dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang bị để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ để bảo vệ cơ thể khỏi tác động của các yếu tố nguy hiểm, độc hại phát sinh trong quá trình lao động, khi các giải pháp công nghệ, thiết bị, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa thể loại trừ hết.



Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động, dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

Các phương tiện bảo vệ cá nhân phải đảm bảo chất lượng, quy cách theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định khác của nhà nước.

Bảng 6: Định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (Đơn vị tính/vị trí)
1	Quần áo lao động phổ thông	Bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/lao động	2
4	Giày vải	Đôi/lao động	1
7	Áo mưa	Bộ/lao động	1
8	Ủng cao su	Đôi/lao động	1
9	Áo phao	Áo/lao động	1
10	Đèn pin	Chiếc/lao động	1
11	Khác (xà phòng, bút điện, vít điện, kìm điện, ủng cách điện, găng tay cách điện mua sắm theo đơn vị cụm, trạm thủy nông, trạm bơm) (10%)		

6. Định mức bảo trì tài sản, kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi

Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Bảng 7: Định mức chi phí bảo trì tài sản, kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi

TT	Nội dung định mức bảo trì tài sản, kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi	Đơn vị tính	Định mức
1	Định mức bảo trì tài sản, kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi tính theo tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hệ thống thủy lợi	%	41,25
2	Định mức so với tổng giá trị Tài sản cố định tính đến thời điểm xây dựng định mức (%)	%	0,37

7. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí cho bộ máy quản lý

điều hành doanh nghiệp. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp là mức chi tối đa phục vụ bộ máy quản lý điều hành của doanh nghiệp, được quy định cho một năm tài chính.

Bảng 8: Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

TT	Nội dung định mức chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính	Định mức
1	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp tính theo tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hệ thống thủy lợi	%	5,75%
2	Định mức so với tổng quỹ lương kế hoạch (bao gồm tiền công, tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, không tính quỹ lương bổ sung) (%)	%	16,20%

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế kỹ thuật quy định tại Điều 3 Quy định này là cơ sở để các đơn vị quản lý lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và tính giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật quy định tại Điều 3 Quy định này ứng với biện pháp tưới tiêu chủ động bằng trọng lực. Đối với một số sản phẩm dịch vụ thủy lợi có biện pháp tưới, tiêu bằng động lực hoặc kết hợp động lực và trọng lực sẽ được cộng thêm chi phí tiền điện bơm tưới, tiêu trong một vụ để tính giá đối với trường hợp tưới động lực./.